Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
DN: CID:0.9.2342.19200300.100.1.1:MST:0312...
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-30 15:36:32
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,

số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 36

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập	Bãi nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập	Bãi nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập	Bãi nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5/6/2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2025/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2025.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.081.175.129.709**	**3.304.443.685.242**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***706.565.961.427***	***868.000.487.198***
111	1. Tiền		706.565.961.427	827.000.487.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.400.195.885***	***70.400.195.885***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	3.000.000.000	70.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***2.232.726.384.491***	***2.060.765.010.136***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		764.328.471.628	781.811.801.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.914.556.515	215.078.538.223
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		225.000.000.000	225.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.315.495.418.022	931.886.732.070
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.012.061.674)	(93.012.061.674)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***126.040.865.407***	***292.955.851.806***
141	1. Hàng tồn kho		126.040.865.407	294.316.630.662
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.360.778.856)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.441.722.499***	***12.322.140.217***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	12.343.469.557	7.407.509.467
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.822.701.218
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		98.252.942	91.929.532
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		***7.668.343.824.300***	**7.854.000.386.398**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***8***	***8.479.145.830***	***8.479.145.830***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	8.479.145.830
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	***II. Tài sản cố định***		***301.085.235.810***	***316.418.749.248***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	291.879.747.958	309.490.975.684
222	Nguyên giá		391.429.153.902	418.207.687.753
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(99.549.405.944)	(108.716.712.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.205.487.852	6.927.773.564
228	Nguyên giá		44.627.675.193	41.750.175.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.422.187.341)	(34.822.401.629)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***13.807.300.679***	***60.087.174.288***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.807.300.679	60.087.174.288
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12.2***	***7.270.564.048.789***	**7.384.117.244.522**
251	1. Đầu tư vào các công ty con		6.183.148.773.563	6.207.862.779.905
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.889.225.628.835	2.005.225.628.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(801.810.353.609)	(828.971.164.218)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***74.408.093.192***	**84.898.072.510**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	45.521.914.728	50.145.210.946
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	28.886.178.464	34.752.861.564
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.749.518.954.009**	**11.158.444.071.640**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.129.047.892.043**	**4.683.326.502.467**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.581.465.746.098***	***3.806.921.246.537***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	249.054.129.181	923.262.812.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	427.630.245.726	389.788.049.877
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.599.771.490	6.689.885.772
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	138.331.690.218	231.748.997.234
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	77.063.071.304	58.699.523.577
320	6. Vay ngắn hạn	18	2.606.679.609.035	2.142.095.548.534
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.107.229.144	54.636.429.023
330	***II. Nợ dài hạn***		***547.582.145.945***	***876.405.255.930***
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.000.000	1.686.414.000
338	2. Vay dài hạn	18	541.500.000.000	867.452.039.985
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		6.070.145.945	7.266.801.945
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.620.471.061.966**	**6.475.117.569.173**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	**6.620.471.061.966**	**6.475.117.569.173**
411	1. Vốn cổ phần		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.898.063.160.000	*2.898.063.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.362.855.513.596	1.217.502.020.803
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		1.192.082.020.803	*1.173.983.796.679*
421b	*- Lợi nhuận thuần năm nay*		170.773.492.793	*43.518.224.124*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.749.518.954.009**	**11.158.444.071.640**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.627.784.857.082	1.983.253.132.755	5.000.275.767.471	4.058.280.322.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(50.394.028.444)	(54.583.743.479)	(93.857.921.126)	(127.242.991.187)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.577.390.828.638	1.928.669.389.276	4.906.417.846.345	3.931.037.331.147
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.419.754.128.615)	(1.784.505.294.222)	(4.593.866.154.108)	(3.574.536.290.767)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.636.700.023	144.164.095.054	312.551.692.237	356.501.040.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	289.480.778.812	141.625.352.877	299.069.729.154	157.834.871.755
22	7. Chi phí tài chính	22	(18.904.131.163)	(28.581.251.726)	(65.849.161.100)	(55.237.599.873)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(42.119.543.914)*	*(24.710.072.252)*	*(76.775.125.476)*	*(49.197.205.744)*
25	8. Chi phí bán hàng	23	(152.276.605.568)	(139.316.280.983)	(297.344.776.184)	(286.849.986.755)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(46.464.902.187)	(41.627.186.324)	(92.365.922.681)	(91.554.860.579)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		229.471.839.917	76.264.728.898	156.061.561.426	80.693.464.928
31	11. Thu nhập khác		21.958.640.297	1.807.006.289	22.597.600.985	1.890.847.374
32	12. Chi phí khác		(1.168.913.584)	(1.006.688.900)	(2.018.986.518)	(1.805.758.544)
40	13. Lãi (lỗ) khác		20.789.726.713	800.317.389	20.578.614.467	85.088.830
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		250.261.566.630	77.065.046.287	176.640.175.893	80.778.553.758
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	7.200.726.847	5.520.760.317	(5.866.683.100)	(7.487.109.988)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		257.462.293.477	82.585.806.604	170.773.492.793	73.291.443.770

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**176.640.175.893**	**80.778.553.758**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		14.161.534.337	13.421.972.718
03	Các khoản dự phòng		(29.718.245.465)	(1.825.978.161)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.056.155	26.365.665
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(283.105.457.141)	(152.603.151.029)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	22	78.049.125.474	50.471.205.742
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(43.943.810.747)**	**(9.731.031.307)**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		14.430.309.024	60.740.279.823
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		168.275.765.255	(144.702.637.026)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(686.242.325.720)	(107.747.746.467)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(1.048.719.308)	(141.717.069)
14	Tiền lãi vay đã trả		(103.434.100.919)	(64.533.935.341)
15	Thuế TNDN đã trả	15	-	(35.269.093.354)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.225.855.879)	(271.358.750)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(653.188.738.294)**	**(301.657.239.491)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(22.458.639.361)	(48.775.295.281)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		74.966.209.771	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(3.000.000.000)	(245.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		70.000.000.000	514.677.661.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.159.107.780)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.714.006.342	47.800.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay và cổ tức được chia		210.204.114.298	153.560.672.538
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**354.425.691.050**	**421.103.931.174**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ/phát hành cổ phiếu		-	29.910.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	6.064.189.560.025	2.997.291.320.075
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(5.926.831.539.507)	(3.392.843.706.147)
36	Cổ tức đã trả		(442.890)	(267.139.637.310)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**137.357.577.628**	**(662.662.113.382)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(161.405.469.616)**	**(543.215.421.699)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**868.000.487.198**	**1.295.109.444.030**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.056.155)	(958.622)
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**706.565.961.427**	**751.893.063.709**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 vào ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	336.336.302	399.346.800
Tiền gửi ngân hàng	706.229.625.125	826.601.140.398
Các khoản tương đương tiền	-	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	**706.565.961.427**	**868.000.487.198**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**764.328.471.628**	**781.811.801.517**
Trong đó:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 27)	503.905.574.247	*573.926.101.208*
- Phải thu từ khách hàng khác	260.422.897.381	*207.885.700.309*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**20.914.556.515**	**215.078.538.223**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	*116.352.734.726*
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	*79.685.938.543*
- Khác	20.914.556.515	*19.039.864.954*
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	**225.000.000.000**	**225.000.000.000**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu	225.000.000.000	*225.000.000.000*
Phải thu ngắn hạn khác	**1.315.495.418.022**	**931.886.732.070**
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	878.703.465.173	*878.703.465.173*
- Thu thanh lý các khoản đầu tư	160.000.000.000	-
- Các khoản khác	276.791.952.849	*53.183.266.897*
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 27)	9.014.660.597	*6.539.269.548*
- Các bên khác	1.306.480.757.425	*925.347.462.522*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(93.012.061.674)**	**(93.012.061.674)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.232.726.384.491**	**2.060.765.010.136**

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số đầu kỳ	93.012.061.674	91.456.727.345
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	- -	1.555.334.329
Số cuối kỳ	**93.012.061.674**	**93.012.061.674**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Hàng hóa	79.628.481.195	143.266.994.029
Hàng đang đi trên đường	19.176.672.692	127.522.643.441
Nguyên vật liệu	18.248.644.104	15.295.235.285
Công cụ, dụng cụ	7.212.111.475	7.106.571.749
Thành phẩm	1.774.955.941	1.125.186.158
TỔNG CỘNG	**126.040.865.407**	**294.316.630.662**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.360.778.856)
GIÁ TRỊ THUẦN	**126.040.865.407**	**292.955.851.806**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**12.343.469.557**	**7.407.509.467**
Thuê văn phòng	908.295.993	2.366.704.940
Chi phí sửa chữa bảo trì	4.815.370.438	998.878.611
Công cụ, dụng cụ	1.425.492.175	980.441.685
Phí bảo hiểm	3.366.408.214	866.276.969
Chi phí khác	1.827.902.737	2.195.207.262
Dài hạn	**45.521.914.728**	**50.145.210.946**
Tiền thuê đất trả trước	34.471.929.553	35.207.984.989
Công cụ, dụng cụ	5.728.654.514	7.427.716.803
Chi phí sửa chữa bảo trì	5.168.309.423	7.315.247.016
Chi phí khác	153.021.238	194.262.138
TỔNG CỘNG	**57.865.384.285**	**57.552.720.413**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	8.479.145.830
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG	**8.479.145.830**	**8.479.145.830**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	168.651.045.112	140.209.856.929	91.349.018.039	17.997.767.673	418.207.687.753
Mua mới trong năm	61.000.000	1.031.915.095	-	408.456.500	1.501.371.595
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.479.466.001	5.855.931.468	-	4.343.906.170	68.679.303.639
Thanh lý, nhượng bán	-	(96.959.209.085)	-	-	(96.959.209.085)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**227.191.511.113**	**50.138.494.407**	**91.349.018.039**	**22.750.130.343**	**391.429.153.902**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	399.304.299	22.008.253.455	11.367.965.674	34.298.331.428
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.397.946.479	29.535.476.770	51.227.445.952	12.555.842.868	108.716.712.069
Khấu hao trong năm	3.489.853.356	4.996.439.719	3.645.930.859	693.469.255	12.825.693.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.992.999.314)	-	-	(21.992.999.314)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**18.887.799.835**	**12.526.880.268**	**54.873.375.815**	**13.261.350.026**	**99.549.405.944**
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	153.253.098.633	110.674.380.159	40.121.572.087	5.441.924.805	309.490.975.684
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**208.303.711.278**	**37.611.614.139**	**36.475.642.224**	**9.488.780.317**	**291.879.747.958**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	41.750.175.193
Tăng trong kỳ	2.877.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**44.627.675.193**
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	34.822.401.629
Hao mòn trong năm	599.785.712
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**35.422.187.341**
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.927.773.564
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**9.205.487.852**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm giá trị máy móc thiết bị chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi tại Eximbank	3.000.000.000	-
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	**3.000.000.000**	**70.000.000.000**

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	6.183.148.773.563	6.207.862.779.905
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*	1.889.225.628.835	2.005.225.628.835
TỔNG CỘNG	**8.072.374.402.398**	**8.213.088.408.740**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(801.810.353.609)	(828.971.164.218)
GIÁ TRỊ THUẦN	**7.270.564.048.789**	**7.384.117.244.522**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
			Vốn đầu tư	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư*	*%*	*Dự phòng*
			VND		*VND*	*VND*		*VND*
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.649.209.483	72,39	-
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	1.161.489.688.880	68,00	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hung Vuong")	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	1.105.637.027.914	75,39	-	1.130.351.034.256	75,39	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00	-
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	400.000.000	100,00	-	400.000.000	100,00	-
TỔNG CỘNG			**6.183.148.773.563**		**30.000.000.000**	**6.207.862.779.905**		**30.000.000.000**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại *TM số 18.2*.

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Vốn đầu tư	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư*	*%*	*Dự phòng*
	VND		*VND*	*VND*		*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	801.725.628.835	49,00	-	801.725.628.835	49,00	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	-	116.000.000.000	50,00	27.160.810.609
TỔNG CỘNG	**1.889.225.628.835**		**771.810.353.609**	**2.005.225.628.835**		**798.971.164.218**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") toạ lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến Dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các bản sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Khoản đầu tư này đã được chuyển nhượng toàn bộ theo Hợp đồng số 2706/2025/HĐCN/KDC-TVH ký ngày 27/06/2025

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 27)*	158.497.503.296	158.497.503.296	485.512.838.163	485.512.838.163
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	-	-	270.958.542.643	270.958.542.643
Khác	90.556.625.885	90.556.625.885	166.791.431.714	166.791.431.714
TỔNG CỘNG	**249.054.129.181**	**249.054.129.181**	**923.262.812.520**	**923.262.812.520**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Bên liên quan trả tiền trước *(TM số 27)*	400.000.000.000	360.000.000.000
Bên khác trả tiền trước	27.630.245.726	29.788.049.877
TỔNG CỘNG	**427.630.245.726**	**389.788.049.877**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.689.885.772	27.042.415.800	(31.557.114.790)	2.175.186.782
Thuế giá trị gia tăng	-	33.801.582.305	(21.376.997.597)	12.424.584.708
Thuế khác	(91.929.532)	102.152.143	(108.475.553)	(98.252.942)
TỔNG CỘNG	**6.597.956.240**	**60.946.150.248**	**(53.042.587.940)**	**14.501.518.548**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí marketing	12.891.140.641	112.340.898.877
Lãi vay	10.704.096.533	37.363.071.976
Lương tháng 13 và thưởng	9.554.184.813	29.242.484.517
Chiết khấu thương mại	26.813.416.775	24.520.244.981
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	39.875.235.818	14.560.559.717
Chi phí khác	38.493.615.638	13.721.737.166
TỔNG CỘNG	**138.331.690.218**	**231.748.997.234**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lương thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	59.600.000.000	47.680.000.000
Phải trả cổ tức	4.518.584.090	4.519.026.980
Các khoản phải trả khác	12.944.487.214	6.500.496.597
TỔNG CỘNG	**77.063.071.304**	**58.699.523.577**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 27)	*68.211.264.808*	*57.178.351.441*
Phải trả bên khác	*8.851.806.496*	*1.521.172.136*

18. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Vay ngắn hạn	**2.606.679.609.035**	**2.142.095.548.534**
Vay ngân hàng *(TM số 18.1)*	2.357.953.609.052	1.892.095.548.534
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 18.2)*	248.725.999.983	250.000.000.000
Vay dài hạn	**541.500.000.000**	**867.452.039.985**
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 18.2)*	-	247.451.999.985
Vây ngân hàng *(TM số 18.3)*	541.500.000.000	-
Vay từ bên khác *(TM số 18.3)*	-	620.000.040.000
TỔNG CỘNG	**3.148.179.609.035**	**3.009.547.588.519**

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.142.095.548.534	867.452.039.985	3.009.547.588.519
Tiền thu từ đi vay	4.929.859.560.025	1.134.330.000.000	6.064.189.560.025
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.714.001.499.507)	(1.212.830.040.000)	(5.926.831.539.507)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**2.606.679.609.035**	**541.500.000.000**	**3.148.179.609.035**

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Quân đội	263.012.601.535	Từ ngày 08 tháng 9 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025	4.61% - 5.5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	477.948.601.645	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2025 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025	4.2% - 4.7%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	331.041.918.603	Từ ngày 08 tháng 9 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025	4.4% - 4.8%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	352.979.414.064	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2025 đến ngày 28 tháng 11 năm 2025	4.4%-4.7%
NH TNHH MTV United Overseas Bank	279.207.693.347	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến ngày 15 tháng 10 năm 2025	4.6% - 4,8%
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	348.054.687.264	Từ ngày 08 tháng 8 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025	5.1%-5.5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	222.263.543.838	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025	5%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	83.445.148.756	Ngày 12 tháng 12 năm 2025	4.82%
TỔNG CỘNG	**2.357.953.609.052**		

18.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	175.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	75.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(1.274.000.017)
TỔNG CỘNG		**248.725.999.983**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		*248.725.999.983*
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả		-

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản suất kinh doanh của Công ty và góp vốn trong công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn *(TM số 12.2)*.

18.3 Vay từ đối tượng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Tương Lai Trẻ	-	620.000.040.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam	541.500.000.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	73.291.443.770	73.291.443.770
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối kỳ	**2.898.063.160.000**	**2.292.253.519.262**	**-**	**51.162.916.267**	**16.135.952.841**	**1.421.159.030.049**	**6.678.774.578.419**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.217.502.020.803	6.475.117.569.173
Tái phát hành cổ phiếu quỹ *(*)*	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	170.773.492.793	170.773.492.793
Cổ tức đã công bố *(**)*	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối kỳ	**2.898.063.160.000**	**2.292.253.519.262**	**-**	**51.162.916.267**	**16.135.952.841**	**1.362.855.513.596**	**6.620.471.061.966**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và Số cuối kỳ	**2.898.063.160.000**	**2.898.063.160.000**

19.3 *Cổ phiếu*

Số cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	289.806.316

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Tổng doanh thu	**2.627.784.857.082**	**1.983.253.132.755**
Doanh thu bán hàng hóa	79.246.107.441	66.137.386.160
Doanh thu bán thành phẩm	2.548.538.749.641	1.917.115.746.595
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(50.394.028.444)**	**(54.583.743.479)**
Chiết khấu thương mại	(12.910.111.043)	(7.191.935.882)
Hàng bán bị trả lại	(37.483.917.401)	(47.391.807.597)
DOANH THU THUẦN	**2.577.390.828.638**	**1.928.669.389.276**
Trong đó:		
Các bên liên quan	*322.075.475.712*	*5.934.208.026*
Các bên khác	*2.255.315.352.926*	*1.922.735.181.250*

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.264.884.788	2.486.979.254
Cổ tức	230.338.951.931	127.625.652.000
Doanh thu thanh lý khoản đầu tư	44.000.000.000	-
Lãi tiền gửi	3.876.942.093	11.512.721.623
TỔNG CỘNG	**289.480.778.812**	**141.625.352.877**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.363.142.601.911	1.741.494.162.839
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.736.846.564	42.085.314.646
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	1.874.680.140	719.852.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	205.964.523
TỔNG CỘNG	**2.419.754.128.615**	**1.784.505.294.222**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Chi phí lãi vay	42.119.543.914	24.710.072.252
Dự phòng (hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư	(27.160.810.609)	2.599.047.488
Phân bổ phí phát hành trái phiếu *(TM số 18)*	636.999.999	636.999.999
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Khác	3.308.397.859	635.131.987
TỔNG CỘNG	**18.904.131.163**	**28.581.251.726**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Lương nhân viên	98.031.993.481	82.872.728.371
Quảng cáo và khuyến mãi	6.711.749.771	12.993.148.258
Chi phí thưởng	16.504.591.189	9.709.106.411
Chi phí vận chuyển	22.793.280.700	20.033.829.823
Khác	8.234.990.427	13.707.468.120
TỔNG CỘNG	**152.276.605.568**	**139.316.280.983**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Lương nhân viên	32.566.818.700	23.860.305.364
Dịch vụ mua ngoài	8.439.617.906	8.435.680.192
Phí thuê và bảo trì	2.124.373.406	6.646.195.243
Khấu hao và hao mòn	2.833.189.303	2.460.217.980
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(15.541.528)
Khác	500.902.872	240.329.073
TỔNG CỘNG	**46.464.902.187**	**41.627.186.324**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*
Chi phí mua hàng hóa	2.363.142.601.911	1.741.494.162.839
Chi phí nhân viên	147.131.961.725	115.911.972.227
Chi phí nguyên vật liệu	54.736.846.564	42.085.314.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.326.494.664	42.887.310.455
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(15.541.528)
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 9 và 10)*	6.905.185.131	6.348.011.984
Khác	10.252.546.375	16.737.530.906
TỔNG CỘNG	**2.618.495.636.370**	**1.965.448.761.529**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.866.683.100	7.487.109.988
TỔNG CỘNG	**5.866.683.100**	**7.487.109.988**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**176.640.175.893**	**80.778.553.758**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.328.035.180	16.155.710.753
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	940.275.816	905.160.259
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được	(46.067.790.386)	(25.525.130.400)
Thanh lý khoản đầu tư	-	-
Lỗ thuế trong năm chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.666.162.490	15.951.369.376
Chi phí thuế TNDN	**5.866.683.100**	**7.487.109.988**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các khoản chi phí phải trả	27.666.338.044	33.028.688.148	(5.362.350.104)	(6.600.805.872)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.214.029.189	1.453.360.389	(239.331.200)	(40.872.150)
Dự phòng các khoản đầu tư	-	272.155.771	(272.155.771)	(844.132.979)
Khác	5.811.231	(1.342.744)	7.153.975	(1.298.987)
TỔNG CỘNG	**28.886.178.464**	**34.752.861.564**	**(5.866.683.100)**	**(7.487.109.988)**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KDLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêmTổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên BSK
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BSK
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 1 năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 2 năm 2025*	*Quý 2 năm 2024*
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	1.131.097.253.001	962.195.866.092
	Bán hàng hóa	979.717.902.286	553.967.033.877
	Cổ tức được chia		-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	173.045.454	819.879.417
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.954.546	70.000.000
	Mua dịch vụ	40.200.000	40.200.000
	Chi phí lãi ký quỹ	1.715.159.940	747.826.328
KNB	Bán hàng hóa	207.816.307.220	138.957.753.740

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 2 năm 2025*	*Quý 2 năm 20254*
Vocarimex	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		36.000.000
	Bán hàng hóa	1.296.286	
	Cổ tức được chia		127.595.880.000
	Mua hàng hóa,dịch vụ	181.838.021	66.870.000
Thọ Phát	Bán hàng hóa	2.752.444.449	8.125.626.965
	Doanh thu cho thuê văn phòng	- -	2.253.438.600
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	190.500.000
	Mua hàng hóa	12.594.030	131.227.494
KDF	Bán hàng hóa	18.643.977.100	11.056.037.924
	Doanh thu dịch vụ khác		
KDL	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	340.909.091

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	226.569.799.863	288.450.534.321
KNB	Bán hàng hóa	186.135.048.199	190.022.413.374
KIDOFOOD	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	6.148.158.861	7.424.418.550
Vocarimex	Bán hàng hóa	-	327.754.267
Thọ Phát	Bán hàng hóa	700.373.258	3.348.066.642
KDI	Bán thành phẩm	-	719.988
		503.905.574.247	**573.926.101.208**
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Thu chi hộ	7.474.660.597	4.775.289.018
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
Thọ Phát	Phí thuê văn phòng	1.320.000.000	753.980.530
KNB	Bán hàng hóa	165.000.000	-
Tường An	Chi hộ	55.000.000	110.000.000
KDLA	Phí dịch vụ	-	-
		9.014.660.597	**6.539.269.548**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(158.064.522.194)	(485.067.026.667)
KDF	Mua hàng hóa	(333.407.986)	(349.853.496)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(92.776.320)	(95.958.000)
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	(6.796.796)	-
		(158.497.503.296)	**(485.512.838.163)**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(400.000.000.000)	(360.000.000.000)
		(400.000.000.000)	**(360.000.000.000)**
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(59.600.000.000)	(47.680.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.518.584.090)	(4.519.026.980)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(153.701.042)	(1.040.344.785)
		(68.211.264.808)	**(57.178.351.441)**
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Nhận ký quỹ	-	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	-	(1.294.777.247)
		-	**(2.969.191.247)**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dưới 1 năm	1.751.736.394	1.751.736.394
Từ 1 đến 5 năm	7.006.945.576	7.006.945.576
Trên 5 năm	3.215.516.120	3.215.516.120
TỔNG CỘNG	**11.974.198.090**	**11.974.198.090**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 660.600.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc